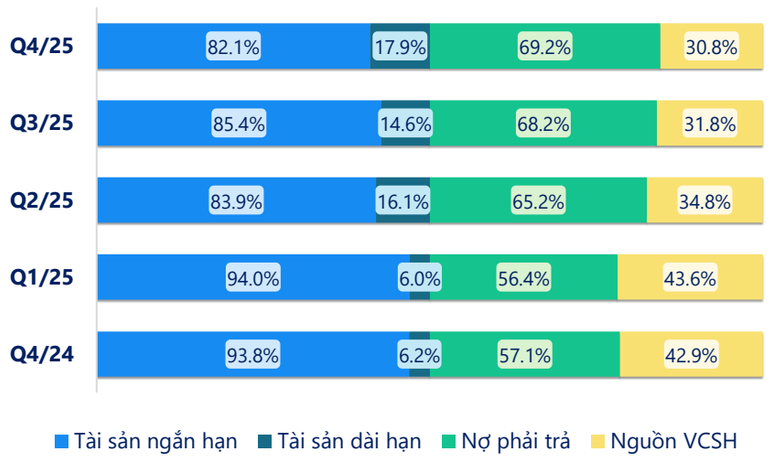
FireAnt

CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam (UPCOM: HSV)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,500
SL cổ phiếu LH	15,749,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,440
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	71
P/E	15.9
EPS	283

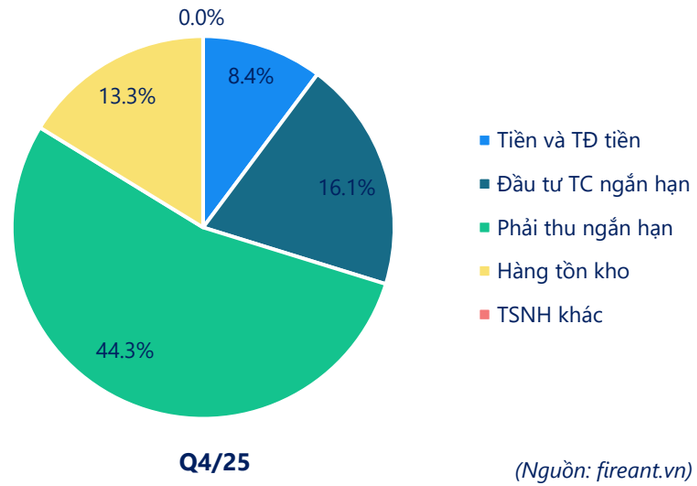
	YTD	1T	3T	6T
HSV	15.4%	-2.2%	-4.3%	15.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



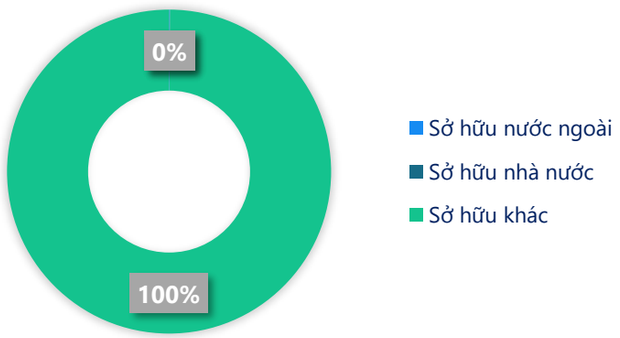
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



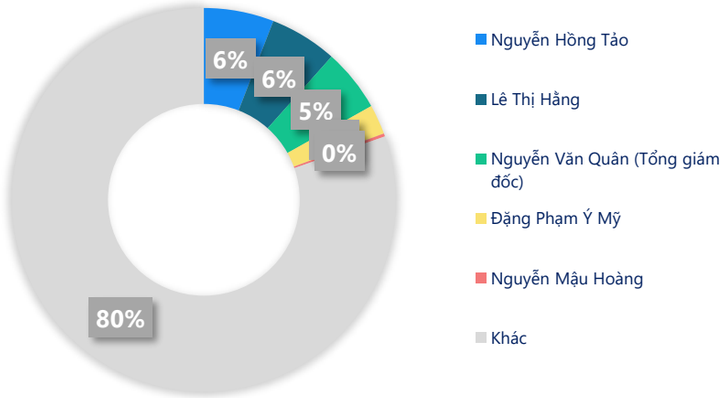
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



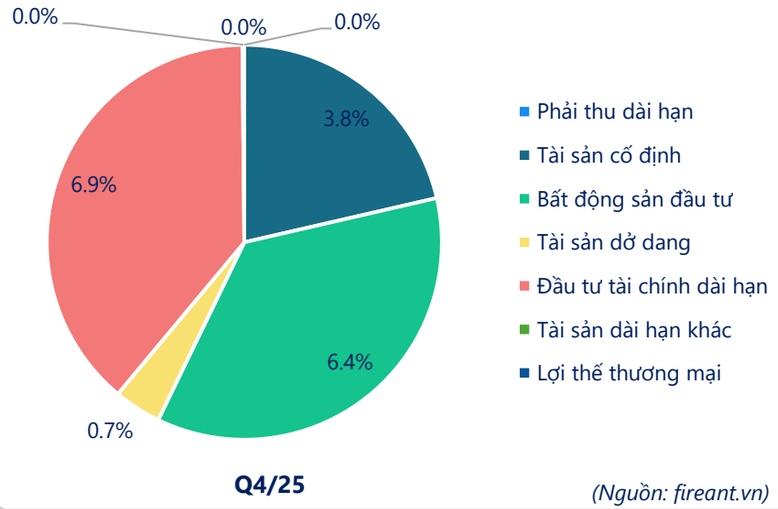
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

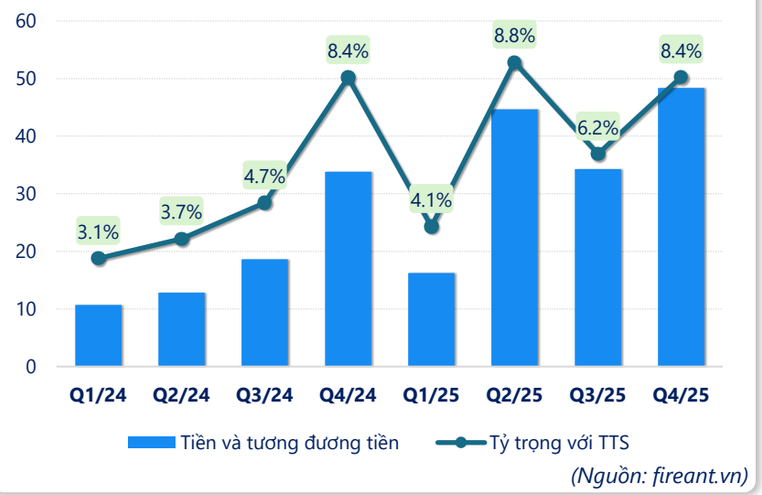


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

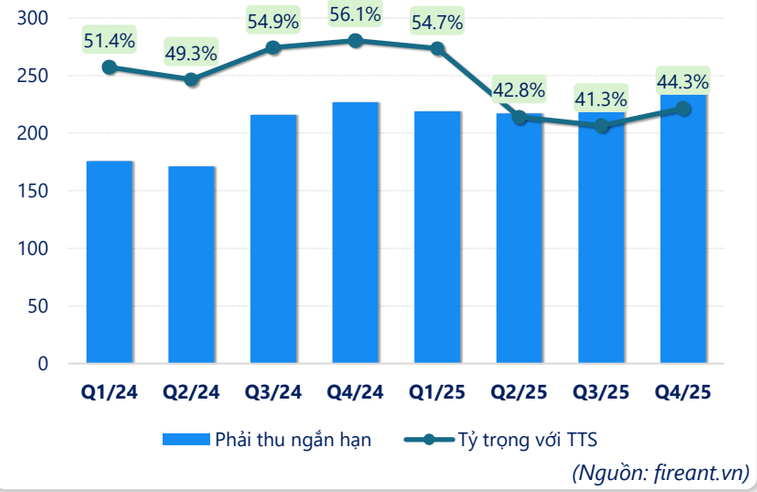
CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam (UPCOM: HSV)

Tiền và tương đương tiền



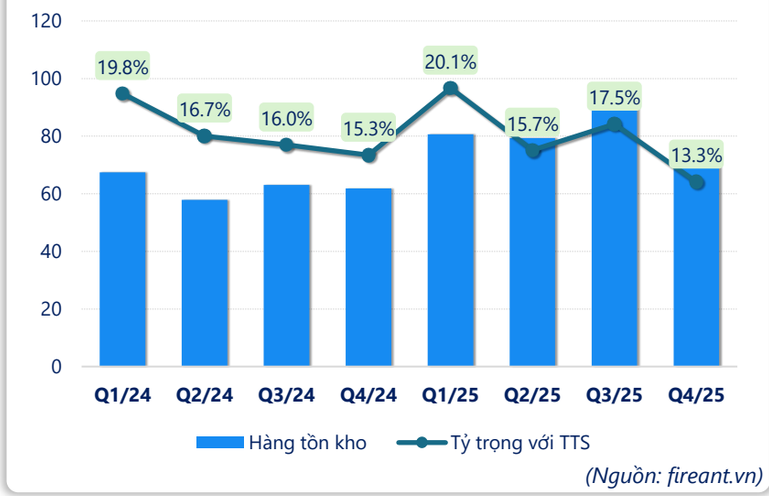
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



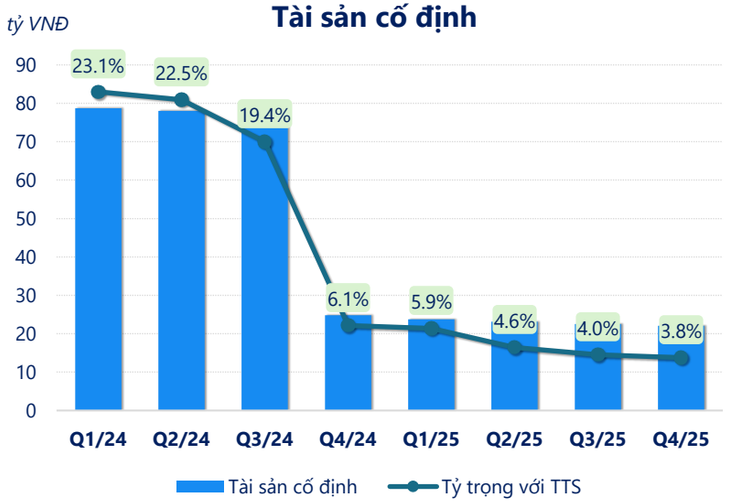
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



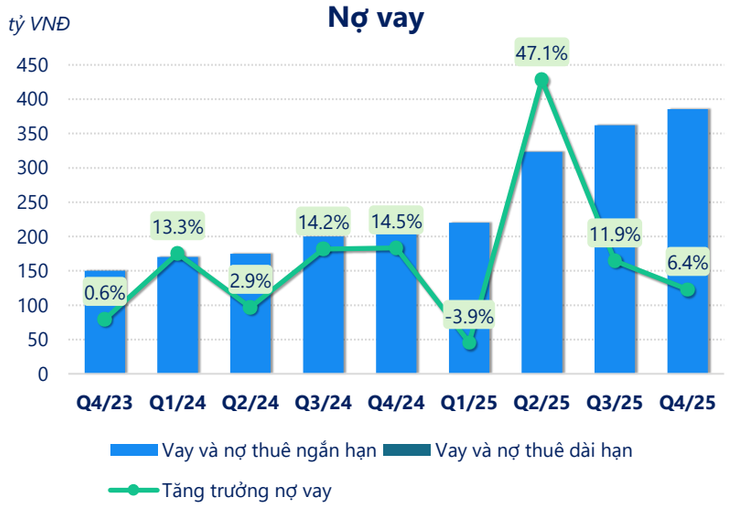
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



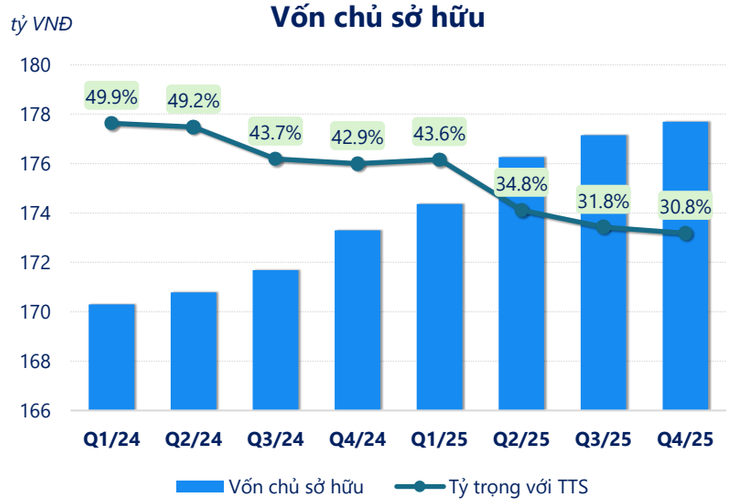
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

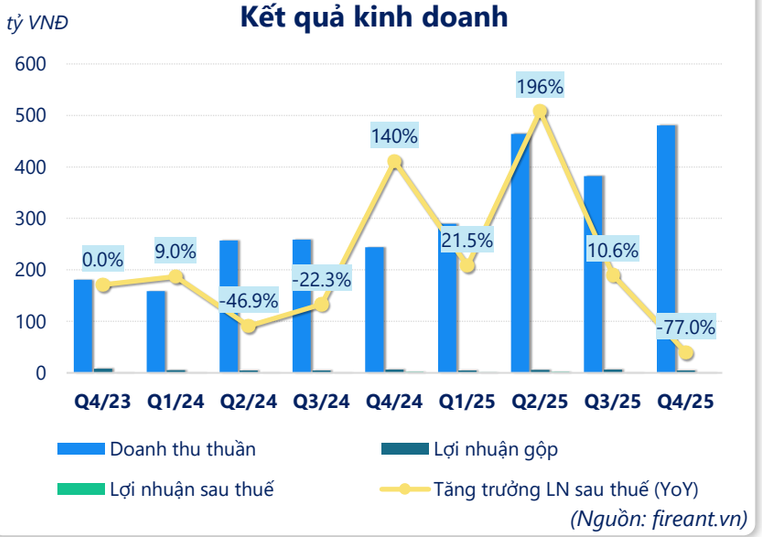
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

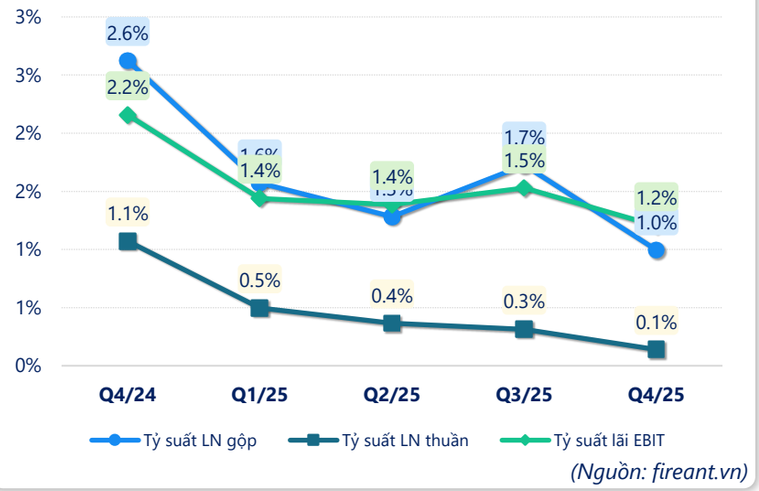
CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam (UPCOM: HSV)

Kết quả kinh doanh



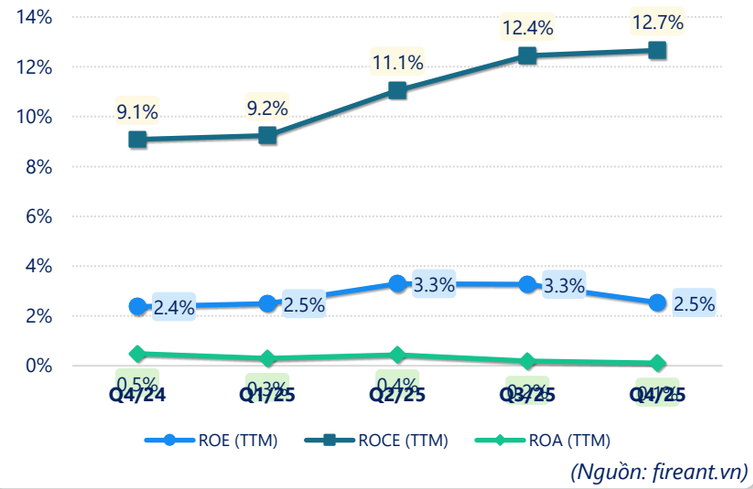
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



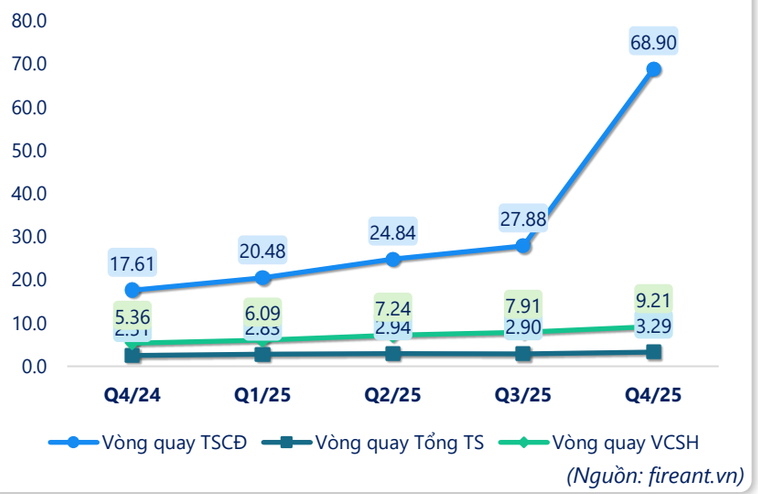
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



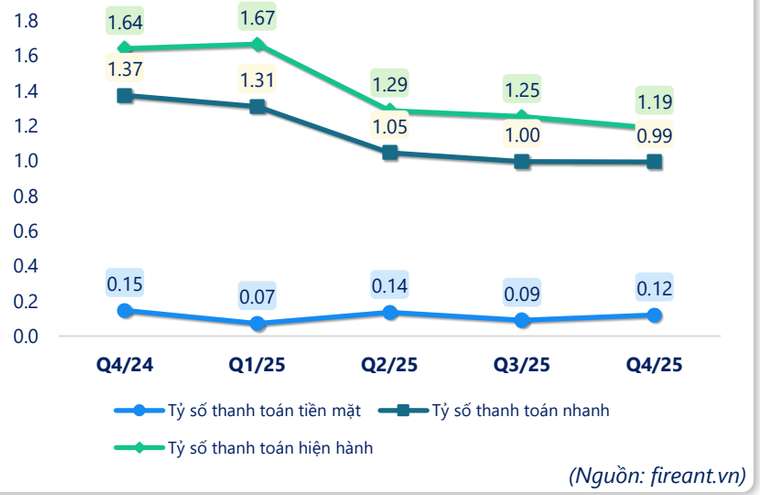
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



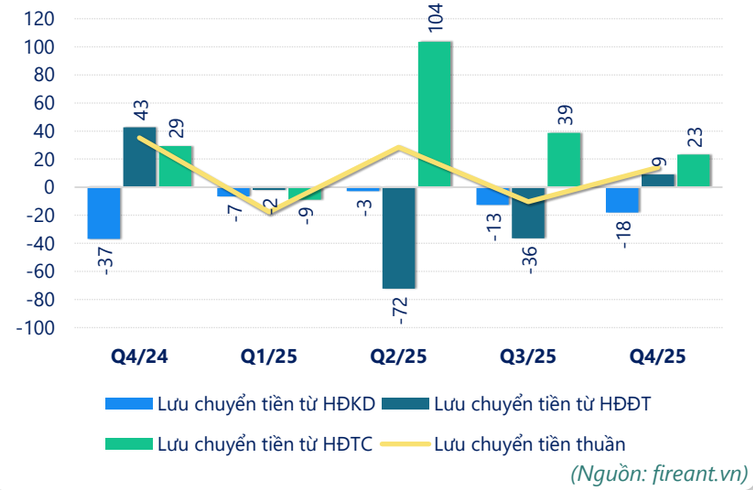
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam (UPCOM: HSV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**577**	**404**	**42.9%**
Tài sản ngắn hạn	474	379	25.0%
Tiền và tương đương tiền	48.4	33.8	43.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	92.8	56.6	64.0%
Phải thu ngắn hạn	256	227	12.9%
Hàng tồn kho	77.1	61.8	24.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.22	-97.4%
Tài sản dài hạn	**103**	**24.7**	**317%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.1	24.5	-9.9%
Bất động sản đầu tư	36.9	0	
Tài sản dở dang	4.00	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.16**	**0.20**	**-21.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	400	231	73.3%
Nợ ngắn hạn	**400**	**231**	**73.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	385	229	68.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.14	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**178**	**173**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**178**	**173**	**2.6%**
Vốn điều lệ	157	157	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	244	290	464	382	480
Giá vốn hàng bán	238	285	458	376	476
Lợi nhuận gộp	6.41	4.55	5.95	6.59	4.78
Doanh thu HĐTC	1.45	1.39	1.87	1.77	2.67
Chi phí TC	2.99	2.73	4.04	4.66	5.12
Chi phí lãi vay	2.99	2.73	4.04	4.66	5.12
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.30	0.24	0.30	0.32	0.16
Chi phí QLDN	1.95	1.54	1.78	2.19	1.50
LN thuần từ HĐKD	2.62	1.44	1.70	1.20	0.67
Lợi nhuận khác	-0.34	0.00	0.68	-0.01	-0.01
LN trước thuế	2.27	1.44	2.38	1.19	0.66
Lợi nhuận sau thuế	1.79	1.12	1.90	0.89	0.54
LNST của CĐ cty mẹ	1.79	1.12	1.90	0.89	0.54

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-36.9	-6.68	-2.86	-12.7	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.7	-1.97	-72.3	-36.3	9.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.4	-8.92	104	38.6	23.2
Tiền đầu kỳ	18.6	33.8	16.2	44.6	34.2
Lưu chuyển tiền thuần	**35.2**	**-17.6**	**28.4**	**-10.4**	**14.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.8	16.2	44.6	34.2	48.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic